

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG  
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ VÀ KINH DOANH NHÀ HẢI PHÒNG

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2019  
MST: 0200156068

*Gồm các biểu:*

- |                                        |                 |
|----------------------------------------|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán                 | Mẫu số B-01/DN  |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B-02/ DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | Mẫu số B-03/DN  |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính        | Mẫu số B-04/DN  |

Hải Phòng 07/2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP CÁC ĐƠN VỊ)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                    | Mã số      | Thuyết minh | Quý II năm 2019        | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                                           | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>Tài sản ngắn hạn [(100)=110+120+130+140+150]</b>                         | <b>100</b> |             | <b>61.498.705.933</b>  | <b>62.669.492.695</b>  |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)</b>                     | <b>110</b> |             | <b>30.690.288.264</b>  | <b>29.486.866.727</b>  |
| 1. Tiền                                                                     | 111        | V.01        | 24.890.268.265         | 23.686.846.728         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                               | 112        |             | 5.800.019.999          | 5.800.019.999          |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123)</b>                | <b>120</b> | <b>V.02</b> |                        |                        |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                                          | 121        |             |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)                             | 122        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                          | 123        |             |                        |                        |
| <b>I. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+136+137+139)</b> | <b>130</b> |             | <b>12.532.538.154</b>  | <b>15.429.085.074</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                         | 131        |             | 795.268.048            | 2.884.728.959          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                                         | 132        |             | 782.517.604            | 326.440.704            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                                 | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng                                      | 134        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                                             | 135        |             | 2.430.592.600          | 2.550.592.600          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                                   | 136        | V.03        | 8.524.159.902          | 9.667.322.811          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                                   | 137        |             |                        |                        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                                                  | 139        |             |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho (140=141+149)</b>                                       | <b>140</b> |             | <b>16.783.058.553</b>  | <b>16.550.105.493</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                                             | 141        | V.04        | 16.783.058.553         | 16.550.105.493         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                                       | 149        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác (150=151+152+153+154+155)</b>                   | <b>150</b> |             | <b>1.492.820.962</b>   | <b>1.203.435.401</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                               | 151        |             | 187.274.912            |                        |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                                  | 152        |             | 79.374.636             | 64.195.512             |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                                 | 153        | V.05        | 1.226.171.414          | 1.139.239.889          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                               | 154        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                                    | 155        |             |                        |                        |
| <b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>               | <b>200</b> |             | <b>384.473.867.876</b> | <b>382.502.100.173</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+214+215+216+219)</b>      | <b>210</b> |             | <b>17.774.679.748</b>  | <b>17.774.679.748</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                                          | 211        |             | 17.774.679.748         | 17.774.679.748         |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                                          | 212        |             |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc                                   | 213        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                                  | 214        | V.06        |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                                              | 215        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                                    | 216        | V.07        |                        |                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                                    | 219        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định (220=221+224+227)</b>                                | <b>220</b> |             | <b>159.146.935.989</b> | <b>158.997.395.293</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)                                   | 221        | V.08        | 159.085.185.982        | 158.926.145.288        |

| Chỉ tiêu                                                                        | Mã số      | Thuyết minh | Quý II năm 2019        | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                                               | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| - Nguyên giá                                                                    | 222        |             | 172.350.569.355        | 171.833.384.173        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                                    | 223        |             | (13.265.383.373)       | (12.907.238.885)       |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)</b>                          | <b>224</b> | <b>V.09</b> |                        |                        |
| - Nguyên giá                                                                    | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                                    | 226        |             |                        |                        |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)</b>                                 | <b>227</b> | <b>V.10</b> | <b>61.750.007</b>      | <b>71.250.005</b>      |
| - Nguyên giá                                                                    | 228        |             | 325.000.000            | 325.000.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                                    | 229        |             | (263.249.993)          | (253.749.995)          |
| <b>Bất động sản đầu tư (230=231+232)</b>                                        | <b>230</b> | <b>V.12</b> |                        |                        |
| - Nguyên giá                                                                    | 231        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                                    | 232        |             |                        |                        |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)</b>                                    | <b>240</b> |             | <b>207.245.384.398</b> | <b>205.254.850.998</b> |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn                                  | 241        |             |                        |                        |
| - Chi phí dở dang                                                               | 241a       |             |                        |                        |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                | 241b       |             |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                              | 242        | V.11        | 207.245.384.398        | 205.254.850.998        |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250=251+252++253+254+255)</b>            | <b>250</b> | <b>V.13</b> |                        |                        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                                       | 251        |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                                      | 252        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                               | 253        |             |                        |                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)                                        | 254        |             |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                              | 255        |             |                        |                        |
| <b>I. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+263+268)</b>                            | <b>260</b> |             | <b>306.867.741</b>     | <b>475.174.134</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                                                    | 261        | V.14        | 306.867.741            | 475.174.134            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                               | 262        |             |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                                  | 263        |             |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                                         | 268        |             |                        |                        |
| <b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>                                      | <b>270</b> |             | <b>445.972.573.809</b> | <b>445.171.592.868</b> |
| <b>Nguồn vốn</b>                                                                |            |             |                        |                        |
| <b>A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>                                         | <b>300</b> |             | <b>68.963.438.911</b>  | <b>73.206.710.646</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+321+322+323)</b> | <b>310</b> |             | <b>45.051.426.047</b>  | <b>49.294.697.782</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                                  | 311        |             | 12.525.408.589         | 18.739.281.485         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                                            | 312        |             | 1.840.323.216          | 2.151.274.816          |
| 3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước                                           | 313        | V.15        | 8.009.627.078          | 4.269.172.723          |
| 4. Phải trả người lao động                                                      | 314        |             | 1.556.315.688          | 2.019.431.873          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                                    | 315        | V.16        |                        |                        |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                                                     | 316        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng                                         | 317        |             | 561.769.287            |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                                            | 318        |             |                        |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                                                       | 319        | V.17a       | 18.088.916.767         | 18.514.057.838         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                                           | 320        |             | 400.000.000            | 800.000.000            |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                                  | 321        |             |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                   | 322        |             | 2.069.065.422          | 2.801.479.047          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                                             | 323        |             |                        |                        |

| Chỉ tiêu                                                                    | Mã số      | Thuyết minh | Quý II năm 2019        | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                                           | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                              | 324        |             |                        |                        |
| <b>Nợ dài hạn (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339+340+341)</b>         | <b>330</b> |             | <b>23.912.012.864</b>  | <b>23.912.012.864</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                                               | 331        |             |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                                         | 332        |             | 8.265.956.116          | 8.265.956.116          |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                                                 | 333        |             |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                                        | 334        |             |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                                                  | 335        | V.18        |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                                         | 336        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                                                    | 337        | v.17b       | 15.646.056.748         | 15.646.056.748         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                                         | 338        | V.19        |                        |                        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                                                    | 339        |             |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                                         | 340        |             |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                         | 341        | V.20        |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                                               | 342        |             |                        |                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                                    | 343        |             |                        |                        |
| <b>Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>                                     | <b>400</b> |             | <b>377.009.134.898</b> | <b>371.964.882.222</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu (410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421+422)</b> | <b>410</b> | <b>V.21</b> | <b>67.359.484.697</b>  | <b>67.062.751.558</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                | 411        |             |                        |                        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                                    | 411a       |             |                        |                        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                                           | 411b       |             |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                                     | 412        |             |                        |                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                                         | 413        |             |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                                  | 414        |             | 66.957.727.904         | 66.957.727.904         |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                                         | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                                          | 416        |             |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                               | 417        |             |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                                    | 418        |             | 105.023.654            | 105.023.654            |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                                          | 419        |             |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                           | 420        |             |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                                       | 421        |             | 296.733.139            |                        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước                              | 421a       |             |                        |                        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                                                | 421b       |             | 296.733.139            |                        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                                                   | 422        |             |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=431+432)</b>                         | <b>430</b> |             | <b>309.649.650.201</b> | <b>304.902.130.664</b> |
| 1. Nguồn kinh phí                                                           | 431        | V.22        | 171.298.066.555        | 167.238.914.276        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                                        | 432        |             | 138.351.583.646        | 137.663.216.388        |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)</b>                                | <b>440</b> |             | <b>445.972.573.809</b> | <b>445.171.592.868</b> |
| <b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</b>                              |            |             |                        |                        |
| 1. Tài sản thuê ngoài                                                       |            |             | 1.384.164.399          | 1.384.164.399          |
| 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công                              |            |             | (233.108.451)          | (233.108.451)          |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược                               |            |             |                        |                        |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                                                      |            |             | 145.918.052            | 145.918.052            |

| Chỉ tiêu                     | Mã số | Thuyết minh | Quý II năm 2019 | Số đầu năm |
|------------------------------|-------|-------------|-----------------|------------|
| 1                            | 2     | 3           | 4               | 5          |
| Ngoại tệ các loại            |       |             |                 |            |
| Dự toán chi sự nghiệp, dự án |       |             |                 |            |

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Sơn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phan Thị Mai Sa

Lập Ngày: 15 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)





Nguyễn Văn Quang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TỔNG HỢP CÁC ĐƠN VỊ)

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                        | Mã số | Thuyết minh | Quý II         |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                |
|-------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|-------------------------------|----------------|
|                                                 |       |             | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                       | Năm trước      |
| 1                                               | 2     | 3           | 4              | 5              | 6                             | 7              |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.24       | 26.268.333.642 | 25.947.563.090 | 53.803.317.374                | 42.016.901.516 |
| - Doanh thu hoạt động sự nghiệp                 | 01a   |             | 25.270.657.278 | 25.947.563.090 | 48.045.328.080                | 41.708.585.153 |
| - Doanh thu hoạt động SXKD                      | 01b   |             | 997.676.364    |                | 5.757.989.294                 | 308.316.363    |
| Chiết khấu giảm trừ doanh thu                   | 02    | VI.25       |                | 45.468.087     |                               | 45.468.087     |
| Chiết khấu thương mại                           | 02a   |             |                |                |                               |                |
| Giảm giá                                        | 02b   |             |                | 45.468.087     |                               | 45.468.087     |
| Hàng bán bị trả lại                             | 02c   |             |                |                |                               |                |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XK phải nộp        | 02d   |             |                |                |                               |                |
| + Thuế (3331)                                   | 02d1  |             |                |                |                               |                |
| + Thuế (3332)                                   | 02d2  |             |                |                |                               |                |
| + Thuế (3333)                                   | 02d3  |             |                |                |                               |                |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.26       | 997.676.364    | (45.468.087)   | 5.757.989.294                 | 262.848.276    |
| Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.27       | 876.902.699    |                | 5.320.348.375                 | 302.150.100    |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 120.773.665    | (45.468.087)   | 437.640.919                   | (39.301.824)   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.28       | 128.373.497    | 159.967.905    | 218.172.483                   | 271.850.046    |
| Chi phí tài chính                               | 22    | VI.29       | 8.283.333      | 8.883.333      | 27.350.000                    | 8.883.333      |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                       | 23    |             |                |                |                               |                |
| Chi phí bán hàng                                | 24    |             |                |                |                               |                |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    |             | 9.673.960.050  | 8.551.584.180  | 14.828.253.788                | 21.247.444.101 |
| + Chi phí quản lý hoạt động sự nghiệp           | 25a   |             | 9.605.480.010  | 8.549.818.151  | 14.570.924.812                | 21.235.449.926 |
| + Chi phí quản lý hoạt động SXKD                | 25b   |             | 68.480.040     | 1.766.029      | 257.328.976                   | 11.994.175     |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |             | 172.383.789    | 103.850.456    | 371.134.426                   | 211.670.714    |
| Thu nhập khác                                   | 31    |             |                |                |                               |                |
| Chi phí khác                                    | 32    |             | 912            | 67.124.000     | 214.584                       | 89.345.269     |
| Lợi nhuận khác (40=31-32)                       | 40    |             | (912)          | (67.124.000)   | (214.584)                     | (89.345.269)   |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)    | 50    |             | 172.382.877    | 36.726.456     | 370.919.842                   | 122.325.445    |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 51    | VI.29       | 34.476.575     | 18.576.891     | 74.186.703                    | 40.140.943     |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | 52    | VI.30       |                |                |                               |                |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 60    |             | 137.906.302    | 18.149.565     | 296.733.139                   | 82.184.502     |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 70    |             |                |                |                               |                |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Sơn

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Phan Thị Mai Sa

Lập Ngày 15 tháng 07 năm 2019  
Tổng Giám Đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
  
Nguyễn Văn Quang



## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TỔNG HỢP CÁC ĐƠN VỊ)

(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)

2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                      | Mã số     | Thuyết minh | Phát sinh trong quý   |                         |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|-------------------------|
|                                                                               |           |             | Năm nay               | Năm trước               |
| 1                                                                             | 2         | 3           | 4                     | 5                       |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                |           |             |                       |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                   | 01        |             | 53.966.210.213        | 45.033.716.016          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ                        | 02        |             | (12.567.532.569)      | (9.188.674.452)         |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                            | 03        |             | (8.827.056.211)       | (13.796.392.831)        |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                        | 04        |             |                       |                         |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                          | 05        |             | (161.118.228)         | (45.000.000)            |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                      | 06        |             | 72.083.262.184        | 69.760.518.318          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                     | 07        |             | (102.903.315.636)     | (102.651.243.744)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                          | <b>20</b> |             | <b>1.590.449.753</b>  | <b>(10.887.076.693)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                    |           |             |                       |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác             | 21        |             | (246.124.032)         | (78.216.366)            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác          | 22        |             |                       |                         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                       | 23        |             |                       |                         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác               | 24        |             | 120.000.000           | 300.000.000             |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 25        |             |                       |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 26        |             |                       |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                        | 27        |             | 139.095.816           | 137.223.378             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                              | <b>30</b> |             | <b>12.971.784</b>     | <b>359.007.012</b>      |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                             |           |             |                       |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                | 31        |             |                       |                         |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp | 32        |             |                       |                         |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                         | 33        |             |                       | 350.000.000             |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                    | 34        |             | (400.000.000)         |                         |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                             | 35        |             |                       |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                    | 36        |             |                       |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                           | <b>40</b> |             | <b>(400.000.000)</b>  | <b>350.000.000</b>      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                           | <b>50</b> |             | <b>1.203.421.537</b>  | <b>(10.178.069.681)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                               | 60        |             | 29.486.866.727        | 31.452.707.600          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                       | 61        |             |                       |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                         | <b>70</b> | <b>V.11</b> | <b>30.690.288.264</b> | <b>21.274.637.919</b>   |

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Sơn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phan Thị Mai Sa

Lập Ngày 28 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Quang

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( TỔNG HỢP )

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: thuộc sở hữu Nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh: Quản lý và cho thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước, xây dựng, kinh doanh nhà, ...
3. Ngành nghề kinh doanh: Khảo sát thiết kế, xây dựng các công trình dân dụng, sản xuất vật liệu xây dựng
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán : Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp xây lắp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Theo đồng Việt Nam.  
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá do ngân hàng thông báo.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo quy định tại chuẩn mực số 02 “Hàng tồn kho”.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá;
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng.
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
  - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo giá gốc;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá gốc;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh theo số thực tế phải trả.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

14. Các nghiệp vụ dự phòng và phương pháp kế toán khác:

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**

|                                                                                                      |  |                       |                       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------------------|-----------------------|
| 01. Tiền                                                                                             |  | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu kỳ</b>         |
| - Tiền mặt                                                                                           |  | 64.990.607            | 21.278.278            |
| - Tiền gửi ngân hàng                                                                                 |  | 24.825.277.658        | 23.665.568.450        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                                                                 |  | 5.800.019.999         | 5.800.019.999         |
| <b>Cộng</b>                                                                                          |  | <b>30.690.288.264</b> | <b>29.486.866.727</b> |
| 02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:                                                             |  | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu kỳ</b>         |
| - Chứng khoán kinh doanh:                                                                            |  |                       |                       |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                                                           |  |                       |                       |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:                                                                   |  |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                          |  |                       |                       |
| 03. Phải thu ngắn hạn khác:                                                                          |  | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu kỳ</b>         |
| - Phải thu về cổ phần hóa:                                                                           |  |                       |                       |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:                                                         |  |                       |                       |
| - Phải thu người lao động:                                                                           |  |                       |                       |
| - Phải thu khác:                                                                                     |  | 2.591.245.568         | 2.831.859.211         |
| - Tạm ứng                                                                                            |  | 5.932.914.334         | 6.835.463.600         |
| <b>Cộng</b>                                                                                          |  | <b>8.524.159.902</b>  | <b>9.667.322.811</b>  |
| 04. Hàng tồn kho:                                                                                    |  | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu kỳ</b>         |
| - Hàng mua đang đi đường :                                                                           |  |                       |                       |
| - Nguyên liệu, vật liệu                                                                              |  | 116.699.847           | 117.043.250           |
| - Công cụ, dụng cụ:                                                                                  |  | 38.859.891            | 23.732.707            |
| - Chi phí SX, KD dở dang:                                                                            |  | 16.627.498.815        | 16.409.329.536        |
| - Thành phẩm                                                                                         |  |                       |                       |
| - Hàng hóa                                                                                           |  |                       |                       |
| - Hàng gửi bán                                                                                       |  |                       |                       |
| - Hàng hóa kho bảo thuế                                                                              |  |                       |                       |
| - Hàng hóa bất động sản                                                                              |  |                       |                       |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                                                                     |  | <b>16.783.058.553</b> | <b>16.550.105.493</b> |
| * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:            |  |                       |                       |
| * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:                                        |  |                       |                       |
| * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: |  |                       |                       |
| 05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                                                              |  | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu kỳ</b>         |
| - Thuế giá trị gia tăng nộp thừa                                                                     |  |                       | 120.000.000           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa                                                                |  | 88.216.273            | 1.284.748             |
| - Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa                                                                     |  | 120.000.000           |                       |
| - Các loại thuế khác                                                                                 |  | 1.536.508             | 556.215               |
| - Các khoản phải thu Nhà nước (Tiền cấp QSD đất c/cư KTD)                                            |  | 1.016.418.633         | 1.017.398.926         |
| <b>Cộng</b>                                                                                          |  | <b>1.226.171.414</b>  | <b>1.139.239.889</b>  |
| 06. Phải thu ngắn hạn nội bộ                                                                         |  | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu kỳ</b>         |
| - Cho vay ngắn hạn nội bộ :                                                                          |  |                       |                       |
| - Phải thu ngắn hạn nội bộ khác :                                                                    |  |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                          |  |                       |                       |
| 07. Phải thu dài hạn khác:                                                                           |  | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu kỳ</b>         |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn:                                                                           |  |                       |                       |
| - Các khoản tiền nhận ủy thác:                                                                       |  |                       |                       |
| - Cho vay không có lãi:                                                                              |  |                       |                       |
| - Phải thu dài hạn khác:                                                                             |  |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                          |  |                       |                       |

08. Tăng giảm tài sản cố định

| Khoản mục                                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản | TSCĐ hữu | Tổng cộng       |
|------------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|------------------------|----------|-----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                        |                   |                                 |                        |          | -               |
| Số dư đầu năm                            | 170.062.034.791        | 55.636.364        | 1.188.589.500                   | 527.123.518            | 0        | 171.833.384.173 |
| - Mua trong năm                          |                        |                   |                                 | 727.911.182            |          | 727.911.182     |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành                |                        |                   |                                 |                        |          | 0               |
| - Tăng khác                              |                        |                   |                                 |                        |          | 0               |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư        |                        |                   |                                 |                        |          | 0               |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                        |                   |                                 |                        |          | 0               |
| - Giảm khác                              |                        |                   |                                 | 210.726.000            |          | 210.726.000     |
| Số dư cuối kỳ                            | 170.062.034.791        | 55.636.364        | 1.188.589.500                   | 1.044.308.700          | 0        | 172.350.569.355 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                        |                   |                                 |                        |          |                 |
| Số dư đầu năm                            | 11.241.186.086         | 48.350.670        | 1.188.589.500                   | 429.112.629            | 0        | 12.907.238.885  |
| - Khấu hao trong năm                     | 545.358.162            | 3.974.028         |                                 | 19.538.298             |          | 568.870.488     |
| - Tăng khác                              |                        |                   |                                 |                        |          | 0               |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư        |                        |                   |                                 |                        |          | 0               |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                        |                   |                                 |                        |          | 0               |
| - Giảm khác trong năm                    | 0                      | 0                 |                                 |                        |          | 0               |
| Số dư cuối kỳ                            | 11.786.544.248         | 52.324.698        | 1.188.589.500                   | 210.726.000            |          | 210.726.000     |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                        |                   |                                 | 237.924.927            | 0        | 13.265.383.373  |
| - Tài ngày đầu kỳ                        | 158.820.848.705        | 7.285.694         | 0                               | 98.010.889             | 0        | 158.926.145.288 |
| - Tại ngày cuối kỳ                       | 158.275.490.543        | 3.311.666         | 0                               | 806.383.773            | 0        | 159.085.185.982 |

- Giá trị còn lại cuối năm câu TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0

- Các thay đổi khác về TCSD hữu hình:

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

| Khoản mục                                      | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, | Thiết bị, dụng cụ quản | TSCĐ hữu hình khác | TSCĐ vô hình | Tổng cộng |
|------------------------------------------------|------------------------|-------------------|----------------------|------------------------|--------------------|--------------|-----------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính</b>          |                        |                   |                      |                        |                    |              |           |
| Số dư đầu năm                                  |                        |                   |                      |                        |                    |              |           |
| - Thuế tài chính trong năm                     |                        |                   |                      |                        |                    |              |           |
| - Mua lại TSCĐ thuế tài chính                  |                        |                   |                      |                        |                    |              |           |
| - Tặng khác                                    |                        |                   |                      |                        |                    |              |           |
| - Trả lại TSCĐ thuế tài chính                  |                        |                   |                      |                        |                    |              |           |
| - Giảm khác                                    |                        |                   |                      |                        |                    |              |           |
| Số dư cuối năm                                 |                        |                   |                      |                        |                    |              |           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                  |                        |                   |                      |                        |                    |              |           |
| Số dư đầu năm                                  |                        |                   |                      |                        |                    |              |           |
| - Khấu hao trong năm                           |                        |                   |                      |                        |                    |              |           |
| - Mua lại TSCĐ thuế tài chính                  |                        |                   |                      |                        |                    |              |           |
| - Tặng khác                                    |                        |                   |                      |                        |                    |              |           |
| - Trả lại TSCĐ thuế tài chính                  |                        |                   |                      |                        |                    |              |           |
| - Giảm khác                                    |                        |                   |                      |                        |                    |              |           |
| Số dư đầu năm                                  |                        |                   |                      |                        |                    |              |           |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính</b> |                        |                   |                      |                        |                    |              |           |
| - Tài ngày đầu năm                             |                        |                   |                      |                        |                    |              |           |
| - Tại ngày cuối năm                            |                        |                   |                      |                        |                    |              |           |

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

0

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                                | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng   |
|------------------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------------|-------------------|-------------------|-------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>           |                   |                 |                         |                   |                   |             |
| Số dư đầu năm                            |                   |                 |                         | 325.000.000       |                   | 325.000.000 |
| - Mua trong năm                          |                   |                 |                         |                   |                   |             |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp          |                   |                 |                         |                   |                   |             |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh            |                   |                 |                         |                   |                   |             |
| - Tăng khác                              |                   |                 |                         |                   |                   |             |
| - Thanh lý nhượng bán                    |                   |                 |                         |                   |                   |             |
| - Giảm khác                              |                   |                 |                         |                   |                   |             |
| Số dư cuối năm                           | -                 | -               | -                       | 325.000.000       | -                 | -           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                   |                 |                         |                   |                   |             |
| Số dư đầu năm                            |                   |                 |                         | 253.749.995       |                   | 253.749.995 |
| - Khấu hao trong năm                     |                   |                 |                         | 9.499.998         |                   | 9.499.998   |
| - Tăng khác                              |                   |                 |                         |                   |                   |             |
| - Thanh lý nhượng bán                    |                   |                 |                         |                   |                   |             |
| - Giảm khác                              |                   |                 |                         |                   |                   |             |
| Số dư cuối năm                           |                   |                 |                         | 263.249.993       |                   | -           |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>  |                   |                 |                         |                   |                   |             |
| - Tài ngày đầu năm                       |                   |                 |                         | 71.250.005        |                   | 71.250.005  |
| - Tại ngày cuối năm                      |                   |                 |                         | 61.750.007        |                   | 61.750.007  |
| - Thuyết minh số liệu và giải trình khác |                   |                 |                         |                   |                   |             |

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XDCB dở dang :

**Cuối kỳ**                      **Đầu kỳ**  
205.254.850.998    205.254.850.998

Trong đó (Những công trình lớn) :

+ Dự án nhà B 11 tầng Đồng Quốc Bình

129.030.098.689    129.030.098.689

+ Dự án phát triển nhà chung cư Cát Bi

76.224.752.309    76.224.752.309

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

| Khoản mục                      | Số Đầu kỳ | Tổng trong năm | Giảm trong năm | Số Cuối kỳ |
|--------------------------------|-----------|----------------|----------------|------------|
| Nguyên giá BĐS đầu tư          |           |                |                |            |
| - Quyền sử dụng đất            |           |                |                |            |
| - Nhà                          |           |                |                |            |
| - Nhà và quyền SD đất          |           |                |                |            |
| - Cơ sở hạ tầng                |           |                |                |            |
| Giá trị hao mòn lũy kế         |           |                |                |            |
| - Quyền sử dụng đất            |           |                |                |            |
| - Nhà                          |           |                |                |            |
| - Nhà và quyền SD đất          |           |                |                |            |
| - Cơ sở hạ tầng                |           |                |                |            |
| Giá trị còn lại của BĐS đầu tư |           |                |                |            |
| - Quyền sử dụng đất            |           |                |                |            |
| - Nhà                          |           |                |                |            |
| - Nhà và quyền SD đất          |           |                |                |            |
| - Cơ sở hạ tầng                |           |                |                |            |
|                                |           |                |                |            |

Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu:
- Đầu tư trái phiếu:
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu:
- Cho vay dài hạn:
- Đầu tư dài hạn khác:

**Cuối kỳ**                      **Đầu kỳ**

**Cộng**

14. Chi phí trả trước dài hạn:

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:

**Cuối kỳ**                      **Đầu kỳ**

|                                                                                 |                       |                       |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp:                                               |                       |                       |
| - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn:                                            |                       |                       |
| - Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận và TSCĐ vô hình |                       |                       |
| - Chi phí khác:                                                                 | 306.867.741           | 475.174.134           |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>306.867.741</b>    | <b>475.174.134</b>    |
| 15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước                                         | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu kỳ</b>         |
| - Thuế giá trị gia tăng:                                                        | 734.533.707           | 566.526.005           |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt:                                                       |                       |                       |
| - Thuế xuất, nhập khẩu:                                                         |                       |                       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp:                                                   |                       |                       |
| - Thuế thu nhập cá nhân:                                                        | 1.900.292             | 168.589.135           |
| - Thuế tài nguyên:                                                              |                       |                       |
| - Tiền thuê nhà và thu khác:                                                    | 7.273.193.079         | 3.534.057.583         |
| - Các loại thuế khác:                                                           |                       |                       |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác:                             |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>8.009.627.078</b>  | <b>4.269.172.723</b>  |
| 16. Chi phí phải trả:                                                           | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu kỳ</b>         |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;                     |                       |                       |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;                                                    |                       |                       |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh:                                     |                       |                       |
| - .....                                                                         |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                     |                       |                       |
| 17. Các khoản phải trả khác                                                     | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu kỳ</b>         |
| a) Ngắn hạn                                                                     | <b>18.088.916.767</b> | <b>18.514.057.838</b> |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết:                                                  |                       |                       |
| - Kinh phí công đoàn:                                                           | 220.248.440           | 215.154.026           |
| - Bảo hiểm xã hội:                                                              | 55.254.665            | 66.442.848            |
| - Bảo hiểm y tế:                                                                | 21.805.587            | 18.874.271            |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                                          | 8.399.686             | 7.635.054             |
| - Phải trả về cổ phần hóa:                                                      |                       |                       |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:                                                |                       |                       |
| - Doanh thu chưa thực hiện                                                      |                       |                       |

|                                     |                       |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 17.783.208.389        | 18.205.951.639        |
| b) Dài hạn                          | 15.646.056.748        | 15.646.056.748        |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn      |                       |                       |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 15.646.056.748        | 15.646.056.748        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>33.734.973.515</b> | <b>34.160.114.586</b> |

|                                  |                |               |
|----------------------------------|----------------|---------------|
| 18. Phải trả ngắn hạn nội bộ     | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu kỳ</b> |
| - Vay ngắn hạn nội bộ:           |                |               |
| - .....                          |                |               |
| - Phải trả ngắn hạn nội bộ khác: |                |               |

|                                      |                |               |
|--------------------------------------|----------------|---------------|
| <b>Cộng</b>                          |                |               |
| 19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu kỳ</b> |
| a- Vay dài hạn                       |                |               |
| - Vay ngân hàng                      |                |               |
| - Vay đối tượng khác                 |                |               |
| - Trái phiếu phát hành               |                |               |

- b- Nợ dài hạn
- Thuê tài chính
  - Nợ dài hạn khác

**Cộng**

c- Các khoản nợ thuê tài chính

| THỜI HẠN             | NĂM NAY                             |                   |            | NĂM TRƯỚC                           |                   |            |
|----------------------|-------------------------------------|-------------------|------------|-------------------------------------|-------------------|------------|
|                      | Tổng thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc | Tổng thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống   |                                     |                   |            |                                     |                   |            |
| Trên 1 năm đến 5 năm |                                     |                   |            |                                     |                   |            |
| Trên 5 năm           |                                     |                   |            |                                     |                   |            |

20. Vốn chủ sở hữu  
a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Khoản mục                  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận chưa phân phối | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Cộng           |
|----------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|--------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------------|
| Số dư đầu năm trước        |                           |                      | 66.957.727.904          |              |                          |                            | 105.023.654           |                        |                       | 67.062.751.558 |
| - Tăng vốn trong năm trước |                           |                      |                         |              |                          |                            |                       |                        |                       | 0              |
| - Lãi trong năm trước      |                           |                      |                         |              | 1.761.573.671            |                            |                       |                        |                       | 1.761.573.671  |
| - Tăng khác                |                           |                      |                         |              |                          |                            |                       |                        |                       | 0              |
| - Giảm vốn trong năm trước |                           |                      |                         |              |                          |                            |                       |                        |                       | 0              |
| - Lỗ trong năm trước       |                           |                      |                         |              |                          |                            |                       |                        |                       | 0              |
| - Giảm khác                |                           |                      |                         |              | 1.761.573.671            |                            |                       |                        |                       | 1.761.573.671  |
| Số dư cuối năm trước       |                           |                      | 66.957.727.904          |              | 0                        |                            | 105.023.654           |                        |                       | 67.062.751.558 |
| Số dư đầu năm nay          |                           |                      | 66.957.727.904          |              | 0                        |                            | 105.023.654           |                        |                       | 67.062.751.558 |
| - Tăng vốn trong năm       |                           |                      |                         |              |                          |                            |                       |                        |                       | 0              |
| - Lãi trong năm            |                           |                      |                         |              | 298.363.169              |                            |                       |                        |                       | 298.363.169    |
| - Tăng khác                |                           |                      |                         |              |                          |                            |                       |                        |                       | 0              |
| - Giảm vốn trong năm       |                           |                      |                         |              |                          |                            |                       |                        |                       | 0              |
| - Lỗ trong năm             |                           |                      |                         |              | 1.630.030                |                            |                       |                        |                       | 1.630.030      |
| - Giảm khác                |                           |                      |                         |              |                          |                            |                       |                        |                       | 0              |
| Số dư cuối năm             | 0                         | 0                    | 66.957.727.904          | 0            | 296.733.139              | 0                          | 105.023.654           | 0                      | 0                     | 67.359.484.697 |

|                                                                                    |                       |                       |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:                                             | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu kỳ</b>         |
| - Vốn góp của Nhà nước                                                             |                       |                       |
| - Vốn góp của các đối tượng khác:                                                  |                       |                       |
| - ...                                                                              | 66.957.727.904        | 66.957.727.904        |
| <b>Cộng</b>                                                                        | <b>66.957.727.904</b> | <b>66.957.727.904</b> |
| c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ<br>tức, chia lợi nhuận: | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu:                                                       |                       |                       |
| + Vốn góp Đầu kỳ:                                                                  |                       |                       |
| + Vốn góp tăng trong năm:                                                          |                       |                       |
| + Vốn góp giảm trong năm:                                                          |                       |                       |
| + Vốn góp Cuối kỳ                                                                  |                       |                       |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia:                                                       |                       |                       |
| d- Cổ tức:                                                                         | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:                              |                       |                       |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:                                       |                       |                       |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:                                          |                       |                       |
| đ- Cổ phiếu:                                                                       | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu kỳ</b>         |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:                                             |                       |                       |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:                                          |                       |                       |
| + Cổ phiếu phổ thông:                                                              |                       |                       |
| +Cổ phiếu ưu đãi:                                                                  |                       |                       |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại:                                                  |                       |                       |
| + Cổ phiếu phổ thông:                                                              |                       |                       |
| + Cổ phiếu ưu đãi:                                                                 |                       |                       |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:                                                 |                       |                       |
| + Cổ phiếu phổ thông:                                                              |                       |                       |
| + Cổ phiếu ưu đãi:                                                                 |                       |                       |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành                                                  |                       |                       |
| e- Các quỹ của doanh nghiệp:                                                       | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu kỳ</b>         |
| - Quỹ đầu tư phát triển:                                                           | 105.023.654           | 105.023.654           |
| - Quỹ dự phòng tài chính:                                                          |                       |                       |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:                                                   |                       |                       |

\*Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi, hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

- .....

| 22. Nguồn kinh phí                                       | Năm nay        | Năm trước      |
|----------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Nguồn K/phí được cấp cho công tác quản lý nhà trong kỳ | 18.252.000.000 | 33.150.205.578 |
| - Chi sự nghiệp cho công tác quản lý nhà                 | 14.510.355.169 | 41.421.411.375 |
| - Nguồn kinh phí còn lại (phục vụ công tác quản lý nhà ) | 9.842.755.827  | 6.101.110.996  |

| 23. Tài sản thuê ngoài | Năm nay | Năm trước |
|------------------------|---------|-----------|
|------------------------|---------|-----------|

(1) – Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài

- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động

động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

#### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| 24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)                                      | Năm nay        | Năm trước       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|
| - Doanh thu hoạt động sự nghiệp                                                                 | 53.803.317.374 | 100.500.112.031 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                    | 48.045.328.080 | 88.512.977.870  |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng                                                                   | 5.757.989.294  | 11.987.134.161  |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ                                        |                |                 |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính |                |                 |
| 25. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)                                                     |                |                 |
| - Chiết khấu thương mại                                                                         |                |                 |
| - Giảm giá hàng bán                                                                             |                | 163.500.574     |
| - Hàng bán bị trả lại                                                                           |                |                 |

|                                                                       |               |                |
|-----------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|
| - Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)                          |               |                |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                              |               |                |
| - Thuế xuất khẩu                                                      |               |                |
| 26. Doanh thu thuần (Mã số 10)                                        | 5.757.989.294 | 11.823.633.587 |
| - Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa                         |               |                |
| - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ                                    |               |                |
| 27. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)                                       | 5.320.348.375 | 10.854.806.948 |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                                         | 5.320.348.375 | 10.854.806.948 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                                       |               |                |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                     |               |                |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán |               |                |
| - Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư                              |               |                |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho                                       |               |                |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường                              |               |                |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                      |               |                |
| 28. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)                          | 218.172.483   | 477.180.948    |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                          |               |                |
| - Lãi trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu                                 |               |                |
| - Cổ tức, lợi nhuận chưa được chia                                    |               |                |
| - Lãi bán ngoại tệ                                                    |               |                |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                  |               |                |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                |               |                |
| - Lãi bán hàng trả chậm                                               |               |                |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                                  |               |                |
| 29. Chi phí tài chính (Mã số 22)                                      | 27.350.000    | 41.989.824     |
| - Lãi tiền vay                                                        |               |                |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                        |               |                |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn                   |               |                |
| - Lỗ bán ngoại tệ                                                     |               |                |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                   |               |                |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                 |               |                |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn                |               |                |

- Chi phí tài chính khác.

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành ( Chi phí thuế TNDN tổng hợp toàn Công ty )

74.186.703

129.118.228

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm nay.

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

74.186.703

129.118.228

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

32. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Năm nay

Năm trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

### Cộng

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

33. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Năm nay

Năm trước

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

#### **VIII. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan:

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2):

5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);

6. Thông tin về hoạt động liên tục;

7. Những thông tin khác.

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Nguyễn Văn Sơn**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Phan Thị Mai Sa**

Lập Ngày 25 tháng 7 năm 2019

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Văn Quang**